



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227

Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com

\*\*\*\*\*

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỆT MAY NHA  
TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NHA  
TRANG  
DN: C=VN, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NHA TRANG, S=04/04/2022  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2022.10.30 12:31:03+07'00'  
Full PDF Reader Version: 1.1.0

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

### QUÝ 3

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

*Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**

---

**MỤC LỤC**

|                                                          | <b><u>Trang</u></b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------|
| <b>1. MỤC LỤC</b>                                        | <b>1</b>            |
| <b>2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>                              |                     |
| <b>2.1 Bảng cân đối kế toán tổng hợp</b>                 | <b>2-3</b>          |
| <b>2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp</b> | <b>4</b>            |
| <b>2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp</b>           | <b>5</b>            |
| <b>2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp</b>        | <b>6-29</b>         |

\*\*\*\*\*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022**

| <u>TÀI SẢN</u>                                 | <u>MÃ SỐ</u> | <u>Thuyết minh</u> | <u>30/09/2022</u>      | <u>01/01/2022</u>      |
|------------------------------------------------|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                    | <b>568.985.580.292</b> | <b>466.272.134.357</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>82.600.392.552</b>  | <b>24.119.689.230</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111          |                    | 82.600.392.552         | 19.591.689.230         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                    | -                      | 4.528.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                    | <b>19.100.000.000</b>  | <b>16.100.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123          |                    | 19.100.000.000         | 16.100.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                    | <b>117.791.381.589</b> | <b>126.957.338.115</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          | V.3.1              | 82.021.183.507         | 90.619.492.277         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132          | V.4                | 36.799.376.162         | 11.626.505.343         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136          | V.5.1              | 249.768.034            | 25.990.286.609         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137          | V.5.2              | (1.278.946.114)        | (1.278.946.114)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   |                    | <b>342.085.852.190</b> | <b>293.933.381.548</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          | V.6                | 342.085.852.190        | 293.933.381.548        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                    | <b>7.407.953.961</b>   | <b>5.161.725.464</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          | V.7.1              | 1.921.086.566          | 1.172.475.152          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152          | V.11.1             | 866.227.247            | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153          | V.11.2             | 4.620.640.148          | 3.989.250.312          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                    | <b>314.584.979.734</b> | <b>296.320.457.831</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                    | <b>37.422.467.743</b>  | <b>45.904.883.713</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211          | V.3.2              | 37.422.467.743         | 45.904.883.713         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   | <b>V.19</b>        | <b>229.502.878.644</b> | <b>231.705.229.471</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          |                    | 227.753.302.116        | 229.923.827.944        |
| - Nguyên giá                                   | 222          |                    | 593.085.542.924        | 628.281.567.211        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223          |                    | (365.332.240.808)      | (398.357.739.267)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227          |                    | 1.749.576.528          | 1.781.401.527          |
| - Nguyên giá                                   | 228          |                    | 1.909.500.000          | 1.909.500.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229          |                    | (159.923.472)          | (128.098.473)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b>   |                    | <b>42.521.366.976</b>  | <b>12.820.158.318</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242          | V.8                | 42.521.366.976         | 12.820.158.318         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b>   |                    | <b>1.221.725.000</b>   | <b>1.221.725.000</b>   |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253          | V.2                | 1.221.725.000          | 1.221.725.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b>   |                    | <b>3.916.541.371</b>   | <b>4.668.461.329</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | V.7.2              | 3.916.541.371          | 4.668.461.329          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b>   |                    | <b>883.570.560.026</b> | <b>762.592.592.188</b> |

| <b><u>NGUỒN VỐN</u></b>                                      |  | <b>MÃ SỐ</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/09/2022</b>      | <b>01/01/2022</b>      |
|--------------------------------------------------------------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |  | <b>300</b>   |                    | <b>705.940.829.607</b> | <b>638.763.224.568</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |  | <b>310</b>   |                    | <b>576.125.367.671</b> | <b>521.639.779.337</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               |  | 311          | V.10.1             | 230.561.473.655        | 166.848.333.781        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         |  | 312          | V.9                | 28.644.348.132         | 22.671.773.761         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       |  | 313          | V.11.3;4           | 14.184.161.495         | 2.215.068.744          |
| 4. Phải trả người lao động                                   |  | 314          |                    | 12.321.951.159         | 10.094.178.805         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 |  | 315          | V.12               | 9.618.571.254          | 2.350.227.060          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    |  | 319          | V.13               | 3.364.939.409          | 1.626.512.700          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                         |  | 320          | V.14.1;3           | 276.911.863.906        | 315.164.267.148        |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                |  | 321          |                    | 52.421.500             | 370.933.075            |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 |  | 322          | V.15               | 465.637.161            | 298.484.263            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |  | <b>330</b>   |                    | <b>129.815.461.936</b> | <b>117.123.445.231</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                |  | 331          | V.10.2             | -                      | 16.738.560.233         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          |  | 338          | V.14.2;3           | 129.815.461.936        | 100.384.884.998        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |  | <b>400</b>   |                    | <b>177.629.730.419</b> | <b>123.829.367.620</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |  | <b>410</b>   | <b>V.16</b>        | <b>177.629.730.419</b> | <b>123.829.367.620</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                 |  | 411          |                    | 235.000.000.000        | 185.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |  | 411a         |                    | 235.000.000.000        | 185.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |  | 412          |                    | 1.940.000.000          | 2.030.000.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     |  | 418          |                    | 23.696.115.722         | 22.015.663.659         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |  | 421          |                    | (83.006.385.303)       | (85.216.296.039)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |  | 421a         |                    | (87.296.629.459)       | (87.296.748.102)       |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   |  | 421b         |                    | 4.290.244.156          | 2.080.452.063          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |  | <b>440</b>   |                    | <b>883.570.560.026</b> | <b>762.592.592.188</b> |

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
**Quý 3 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | QUÝ 3                  |                        | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                                           |           |             | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              | NĂM NAY                               | NĂM TRƯỚC              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.1        | 178.445.415.530        | 133.833.949.302        | 584.790.272.820                       | 442.787.510.062        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.2        | 1.620.761.255          | 260.094.697            | 2.831.501.036                         | 900.425.113            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.3</b> | <b>176.824.654.275</b> | <b>133.573.854.605</b> | <b>581.958.771.784</b>                | <b>441.887.084.949</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.4        | 162.649.982.780        | 122.675.306.055        | 528.820.510.886                       | 408.501.776.665        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>14.174.671.495</b>  | <b>10.898.548.550</b>  | <b>53.138.260.898</b>                 | <b>33.385.308.284</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.5        | 46.347.503             | 426.960.992            | 1.607.811.400                         | 846.280.645            |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.6        | 6.185.823.889          | 5.066.069.296          | 17.444.911.045                        | 15.759.377.079         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 23        |             | 4.695.330.674          | 5.002.929.280          | 14.642.908.879                        | 15.347.181.100         |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.7        | 2.796.709.287          | 1.620.679.790          | 6.576.627.842                         | 6.433.173.771          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.8        | 5.561.361.400          | 4.942.247.209          | 17.744.768.396                        | 18.712.215.927         |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(322.875.578)</b>   | <b>(303.486.753)</b>   | <b>12.979.765.015</b>                 | <b>(6.673.177.848)</b> |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.9        | 1.383.819.297          | 476.780.695            | 1.492.299.182                         | 2.567.876.609          |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        | VI.10       | 669                    | 2.527.971              | 10.181.701.398                        | 260.679.560            |
| <b>14. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>1.383.818.628</b>   | <b>474.252.724</b>     | <b>(8.689.402.216)</b>                | <b>2.307.197.049</b>   |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>1.060.943.050</b>   | <b>170.765.971</b>     | <b>4.290.362.799</b>                  | <b>(4.365.980.799)</b> |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        |             | -                      | -                      | -                                     | 141.561.613            |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>1.060.943.050</b>   | <b>170.765.971</b>     | <b>4.290.362.799</b>                  | <b>(4.507.542.412)</b> |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                   | <b>70</b> |             | <b>45</b>              | <b>9</b>               | <b>183</b>                            | <b>(244)</b>           |

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Hoàng Quyên



Đặng Vũ Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| ST<br>T    | CHỈ TIÊU                                                 | M<br>Ã<br>SỐ | THUYẾT<br>T<br>MINH | QUÝ 3                   |                        | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN<br>CUỐI KỲ BÁO CÁO |                        |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------|---------------------|-------------------------|------------------------|------------------------------------------|------------------------|
|            |                                                          |              |                     | NĂM NAY                 | NĂM TRƯỚC              | NĂM NAY                                  | NĂM TRƯỚC              |
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>           |              |                     |                         |                        |                                          |                        |
| 1          | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01           |                     | 172.679.136.277         | 157.408.773.617        | 657.439.961.198                          | 511.371.939.075        |
| 2          | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ      | 02           |                     | (165.484.164.783)       | (120.541.380.719)      | (498.023.267.898)                        | (377.455.502.990)      |
| 3          | Tiền chi trả cho người lao động                          | 03           |                     | (29.374.774.609)        | (16.743.558.098)       | (83.640.374.138)                         | (61.957.546.656)       |
| 4          | Tiền chi trả lãi vay                                     | 04           |                     | (4.746.659.322)         | (4.954.519.919)        | (13.925.251.079)                         | (15.388.322.976)       |
| 5          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                    | 06           |                     | 6.019.319.641           | 10.709.970.213         | 26.105.139.975                           | 18.821.474.350         |
| 6          | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                   | 07           |                     | (11.885.996.632)        | (26.110.484.656)       | (34.062.410.221)                         | (51.662.221.164)       |
|            | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>          | <b>20</b>    |                     | <b>(32.793.139.428)</b> | <b>(231.199.562)</b>   | <b>53.893.797.837</b>                    | <b>23.729.819.639</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>               |              |                     |                         |                        |                                          |                        |
| 1          | Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác      | 21           |                     | (21.267.460.481)        | (4.812.364.802)        | (33.551.727.574)                         | (6.154.145.388)        |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác | 22           |                     | 974.600.000             | -                      | 1.113.422.200                            | -                      |
| 3          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác     | 23           |                     | (3.000.000.000)         | -                      | (3.000.000.000)                          | -                      |
| 4          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia      | 27           |                     | 33.888.058              | 3.725.079              | 240.649.838                              | 6.346.456              |
|            | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</b>              | <b>30</b>    |                     | <b>(23.258.972.423)</b> | <b>(4.808.639.723)</b> | <b>(35.197.655.536)</b>                  | <b>(6.147.798.932)</b> |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>            |              |                     |                         |                        |                                          |                        |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH     | 31           |                     | -                       | -                      | 50.000.000.000                           | -                      |
| 2          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                     | 33           |                     | 161.428.541.947         | 142.185.574.024        | 534.927.512.347                          | 434.486.600.620        |
| 3          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                  | 34           |                     | (147.248.919.640)       | (115.948.440.883)      | (545.642.672.025)                        | (437.592.137.099)      |
|            | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>           | <b>40</b>    |                     | <b>14.179.622.307</b>   | <b>26.237.133.141</b>  | <b>39.284.840.322</b>                    | <b>(3.105.536.479)</b> |
|            | <b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>                         | <b>50</b>    |                     | <b>(41.872.489.544)</b> | <b>21.197.293.856</b>  | <b>57.980.982.623</b>                    | <b>14.476.484.228</b>  |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                   | <b>60</b>    |                     | <b>124.259.652.029</b>  | <b>2.039.208.149</b>   | <b>24.119.689.231</b>                    | <b>8.601.219.893</b>   |
|            | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61           |                     | 213.230.066             | (195.711.833)          | 499.720.697                              | (36.913.949)           |
|            | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                  | <b>70</b>    | <b>V.1</b>          | <b>82.600.392.551</b>   | <b>23.040.790.172</b>  | <b>82.600.392.551</b>                    | <b>23.040.790.172</b>  |

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

**Quý 3 năm 2022**

### I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### 1 Giấy phép hoạt động:

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi sau đó như sau:

| Thay đổi đăng ký kinh doanh                                                   | Số giấy chứng nhận | Ngày cấp   |
|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2                 | 3703000219         | 27/09/2007 |
| Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 | 4200237973         | 22/12/2009 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4               | 4200237973         | 11/06/2014 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5               | 4200237973         | 23/03/2018 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6               | 4200237973         | 22/03/2019 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7               | 4200237973         | 03/08/2020 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8               | 4200237973         | 30/10/2020 |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9               | 4200237973         | 15/04/2022 |

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 15/04/2022, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 là 235.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần

- Mã chứng khoán: NTT

- Sàn giao dịch: UPCOM

- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất hàng may mặc

+ Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may

+ Sản xuất giày, dép

+ Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa

+ Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch

+ Sản xuất các loại bông, xơ, sợi

+ Sản xuất các loại vải

+ Hoàn thiện sản phẩm dệt

- + Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
  - + Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may
  - + Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
  - + Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
  - + Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
  - + Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
  - + Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
  - + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
  - + Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
  - + Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
  - + Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch
  - + Nhà hàng
  - + Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
  - + Kinh doanh vật liệu xây dựng
  - + Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác+ May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
  - + Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
  - + In trực tiếp lên vải dệt
  - + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
  - + Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
  - + Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là: 1.045 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 1.083 người).**

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
Địa chỉ : Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh tại Khánh Hòa  
Địa chỉ : Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.  
Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018

## 2 Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị:

| Họ và tên                 | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------------|----------|---------------|-----------------|
| Ông Đặng Vũ Hùng          | Chủ tịch | 18/02/2020    | -               |
| Ông Võ Đình Hùng          | Ủy viên  | 26/04/2019    | 29/04/2022      |
| Ông Trần Hoàng Thảo       | Ủy viên  | 18/02/2020    | -               |
| Bà Nguyễn Thị Hồng Phương | Ủy viên  | 27/06/2020    | -               |
| Ông Nguyễn Chí Trực       | Ủy viên  | 27/06/2020    | -               |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn        | Ủy viên  | 29/04/2022    | -               |

### Ban kiểm soát:

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|------------|---------------|-----------------|
| Bà Phan Thị Kiều Oanh | Trưởng ban | 18/02/2020    | -               |
| Bà Mai Thị Tinh       | Ủy viên    | 26/04/2019    | -               |
| Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân | Ủy viên    | 26/04/2019    | -               |

### Ban Giám đốc:

| Họ và tên           | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------|-------------------|---------------|-----------------|
| Ông Võ Đình Hùng    | Phó Tổng giám đốc | 01/08/2020    | 15/07/2022      |
| Ông Nguyễn Chí Trực | Phó Tổng giám đốc | 01/08/2020    | -               |

|                       |                    |            |   |
|-----------------------|--------------------|------------|---|
| Bà Đặng Thị Ngọc Bích | Phó Tổng giám đốc  | 25/09/2019 | - |
| Bà Phạm Thị Hương Lan | Phó Tổng giám đốc  | 04/08/2020 | - |
| Ông Nguyễn Hải Sơn    | Phó Tổng giám đốc  | 24/02/2021 | - |
| Ông Phan Minh Tiến    | Giám đốc điều hành | 18/03/2019 | - |
| Ông Phạm Ngọc Tuấn    | Giám đốc điều hành | 04/01/2021 | - |

#### Kế toán trưởng

| Họ và tên                 | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|---------------------------|----------------|---------------|-----------------|
| Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên | Kế toán trưởng | 01/05/2020    | -               |

### **3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1 Kỳ kế toán năm:**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

### **3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/09/2022, tỷ giá mua là 23.710 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/09/2022, tỷ giá mua là 23.710 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tại ngày 30/09/2022, tỷ giá bán là 23.990 VND/USD.

## **2 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **3 Các khoản đầu tư tài chính**

### **Chứng khoán kinh doanh**

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

#### **5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất; các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                                 |         |     |
|---------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 05 - 50 | năm |
| - Máy móc và thiết bị           | 03 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải           | 05 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 03 - 20 | năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 10      | năm |

## **7 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m<sup>2</sup> - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

## **8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## **9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

## **10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao

dịchmua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

## **12 Vốn chủ sở hữu**

### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

## **13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## **14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập**

### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **15 Chi phí vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022****V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

| <b>Tại ngày</b>                                                                      | <b>30/09/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>     |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                         | <b>82.600.392.552</b> | <b>24.119.689.230</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                                     |                       |                       |
| - Tiền mặt                                                                           | 215.143.277           | 179.085.233           |
| - Tiền gửi ngân hàng                                                                 | 82.385.249.275        | 19.412.603.997        |
| - Các khoản tương đương tiền                                                         | -                     | 4.528.000.000         |
| <i>Trong đó,</i>                                                                     |                       |                       |
| Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ                                                   | Gốc ngoại tệ          | Gốc ngoại tệ          |
| - USD                                                                                | 555.779,15            | 488.301,86            |
|                                                                                      | Tương đương           | Tương đương           |
| - VND                                                                                | 13.177.523.685        | 11.055.154.008        |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | Gốc ngoại tệ          | Gốc ngoại tệ          |
| - USD                                                                                | -                     | 200.000,00            |
|                                                                                      | Tương đương           | Tương đương           |
| - VND                                                                                | -                     | 4.528.000.000         |
| <b>2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                                             | <b>1.221.725.000</b>  | <b>1.221.725.000</b>  |
| <i>Trong đó,</i>                                                                     |                       |                       |
| - Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)                                           | 266.915.000           | 266.915.000           |
| - Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP) | 954.810.000           | 954.810.000           |
| <b>3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                          | <b>82.021.183.507</b> | <b>90.619.492.277</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                                     |                       |                       |
| - Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú                                                     | 2.713.839.306         | 12.693.515.898        |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú                                                  | 1.974.359.765         | 257.346.584           |
| - Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế                                           | 11.421.492.053        | 11.873.276.498        |
| - Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế                                                    | 22.830.546.254        | 13.169.757.373        |
| - Công ty Cổ phần Dệt Hòa Khánh Đà Nẵng                                              | 2.582.419.068         | 2.866.711.740         |
| - Công ty Cổ phần Dệt Kim Hanosimex                                                  | 267.761.519           | 267.761.519           |
| - Công ty TNHH SXTM Dệt May Quang Thắng                                              | 119.038.000           | 189.038.000           |
| - Công ty Cổ Phần Quốc tế Phong Phú - Phú Yên                                        | 1.024.287.331         | 1.372.592.145         |
| - Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương                                                     | 2.894.370.551         | 3.012.835.867         |
| - JC-Penney purchasing corp                                                          | 10.350.075.762        | -                     |
| - Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng                                                     | 8.689.691.472         | 3.353.429.420         |
| - Eddie Bauer GMBH                                                                   | 1.161.552             | 4.662.283.726         |
| - Pseb (Pacific Sunwear)                                                             | 10.657.767            | 8.323.350.130         |
| - Kctex international LTD.,                                                          | -                     | 11.875.921.578        |
| - Canadian Tire (Ina international LTD.,)                                            | 3.652.057.291         | 6.171.325.306         |
| - Itochu Corporation/Osasl                                                           | -                     | 806.538.680           |
| - Các khách hàng khác                                                                | 13.489.425.817        | 9.723.807.813         |

| Tại ngày                                                                              | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:</i> |                       |                       |
|                                                                                       | Gốc ngoại tệ          | Gốc ngoại tệ          |
| - USD                                                                                 | 885.102,39            | 1.408.924,90          |
| - EUR                                                                                 | -                     | -                     |
|                                                                                       | Tương đương           | Tương đương           |
| - VND                                                                                 | 20.985.777.716        | 31.898.059.737        |
| <b>3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                                            | <b>37.422.467.743</b> | <b>45.904.883.713</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                                      |                       |                       |
| - Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú                                                      | 37.422.467.743        | 45.904.883.713        |
| <b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                            | <b>36.799.376.162</b> | <b>11.626.505.343</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                                      |                       |                       |
| - Hubei Reshinta Trading Co., LTD                                                     | 3.706.959.945         | -                     |
| - Hubei Tianmen Textile Machinery Co., LTD                                            | 191.799.000           | -                     |
| - Tri Union Managemerment Co.LTD                                                      | 1.628.969.690         | 265.222.978           |
| - Cty TNHH kỹ thuật Illies Việt Nam                                                   | 69.851.532            | 78.376.896            |
| - Saurer Spinning Solutions GMBH & CO.KG                                              | 8.374.837.179         | 8.719.528.803         |
| - Truetzschler Card Clothing GMBH                                                     | 289.618.781           | 204.240.703           |
| - Các nhà cung cấp khác                                                               | 22.537.340.035        | 2.359.135.963         |
| <i>* Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i> |                       |                       |
|                                                                                       | Gốc ngoại tệ          | Gốc ngoại tệ          |
| - USD                                                                                 | 7.724,66              | 39.129,17             |
| - EUR                                                                                 | 76.085,83             | 344.331,10            |
|                                                                                       | Tương đương           | Tương đương           |
| - VND                                                                                 | 185.304.609           | 962.754.411           |
| - VND                                                                                 | 1.918.795.131         | 9.188.992.484         |
| <b>5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>                                           | <b>249.768.034</b>    | <b>25.990.286.609</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                                      |                       |                       |
| - Tạm ứng cho CBCNV công ty                                                           | 249.212.523           | 44.441.501            |
| - Ký quỹ ngân hàng để mở LC                                                           | -                     | 5.348.843.663         |
| - Tiền lãi phải thu-Cty CP ĐTPT Phong Phú                                             | -                     | 20.546.732.447        |
| - Phải thu khác                                                                       | 555.511               | 50.268.998            |
| <b>5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi</b>                               | <b>1.278.946.114</b>  | <b>1.278.946.114</b>  |
| <i>Trong đó,</i>                                                                      |                       |                       |
| - Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng                                                 | 787.538.760           | 787.538.760           |
| - Công ty CP Bông Miền Bắc                                                            | 30.000.000            | 30.000.000            |
| - Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình                                                      | 35.875.532            | 35.875.532            |
| - Công ty CP VINATEX Đà Nẵng                                                          | 39.314.957            | 39.314.957            |
| - Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt                                                | 209.661.832           | 209.661.832           |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa                                             | 6.177.999             | 6.177.999             |
| - Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong                                                    | 7.189.618             | 7.189.618             |
| - Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta                                                   | 4.000.000             | 4.000.000             |
| - Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình                                                | 3.955.600             | 3.955.600             |
| - Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung                                                     | 155.231.816           | 155.231.816           |

| Tại ngày                                                              | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:</b>    |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                                                          | 1.278.946.114          | 1.278.946.114          |
| Trích lập dự phòng bổ sung                                            | -                      | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng                                                    | -                      | -                      |
| Xóa nợ phải thu                                                       | -                      | -                      |
| Số dư cuối kỳ                                                         | <b>1.278.946.114</b>   | <b>1.278.946.114</b>   |
| <b>6. Hàng tồn kho</b>                                                | <b>342.085.852.190</b> | <b>293.933.381.548</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                      |                        |                        |
| - Hàng mua đang đi trên đường                                         | 4.703.179.937          | 3.956.520.815          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                               | 179.127.639.482        | 131.632.920.368        |
| - Công cụ dụng cụ                                                     | 57.082.219             | 59.352.219             |
| - Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn                                       | 48.059.741.086         | 72.813.890.236         |
| - Thành phẩm                                                          | 109.454.408.019        | 85.029.097.893         |
| - Hàng hoá                                                            | 245.813.530            | 332.471.032            |
| - Hàng gửi bán                                                        | 437.987.917            | 109.128.984            |
| <b>7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                                 | <b>1.921.086.566</b>   | <b>1.172.475.152</b>   |
| <i>Trong đó,</i>                                                      |                        |                        |
| - Chi phí phụ tùng                                                    | 859.077.185            | 445.653.033            |
| - Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa                                | 189.790.624            | 187.583.266            |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                            | 130.661.742            | 163.998.786            |
| - Chi phí sửa chữa                                                    | 524.277.959            | 265.668.534            |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                     | 217.279.056            | 109.571.533            |
| <b>7.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>                                  | <b>3.916.541.371</b>   | <b>4.668.461.329</b>   |
| <i>Trong đó,</i>                                                      |                        |                        |
| - Chi phí phụ tùng                                                    | 919.560.074            | 828.845.795            |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ                                            | 396.710.877            | 494.925.606            |
| - Chi phí sửa chữa                                                    | 2.323.517.191          | 3.344.689.928          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                      | 276.753.229            | -                      |
| <b>8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                             | <b>42.521.366.976</b>  | <b>12.820.158.318</b>  |
| <i>Trong đó,</i>                                                      |                        |                        |
| <b>- Mua sắm tài sản cố định</b>                                      | <b>35.684.180.851</b>  | <b>5.982.972.193</b>   |
| + Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi Nhà Máy Sợi 3                 | 10.625.956.811         | 5.815.418.493          |
| + Đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser (NMS2)                           | 78.972.421             | 30.753.300             |
| + Đầu tư nâng công suất sợi của Nhà máy Sợi 2                         | 22.772.723.283         | 136.800.400            |
| + Đầu tư nâng công suất sản xuất sợi NMS2 (Giai đoạn 2)_Nhà máy sợi 4 | 1.096.358.045          | -                      |
| + Trang bị bổ sung thiết bị giám sát cho HT xử lý nước thải           | 600.000.000            | -                      |
| + Các công trình khác                                                 | 510.170.291            | -                      |
| <b>- Xây dựng cơ bản dở dang</b>                                      | <b>6.837.186.125</b>   | <b>6.837.186.125</b>   |
| + Sửa chữa khắc phục NM Sợi 3                                         | 6.837.186.125          | 6.837.186.125          |

| Tại ngày                                    | 30/09/2022            | 01/01/2022            |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b> | <b>28.644.348.132</b> | <b>22.671.773.761</b> |
| Trong đó,                                   |                       |                       |
| - Công ty CP Quốc tế Phong Phú              | 26.572.487.626        | 16.149.233.463        |
| - Công ty CP Vinatex Quốc tế                | -                     | 5.272.292.518         |
| - Công ty TNHH Dệt Lucky Star               | 637.161.180           | -                     |
| - Công ty TNHH SX-TM Đại Phú Thịnh          | 3.059.100             | 79.564.160            |
| - Khách hàng khác                           | 1.431.640.226         | 1.170.683.620         |

\* Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:

|       |              |              |
|-------|--------------|--------------|
|       | Gốc ngoại tệ | Gốc ngoại tệ |
| - USD | 375,66       | 375,66       |
|       | Tương đương  | Tương đương  |
| - VND | 8.746.602    | 8.746.602    |

|                                               |                        |                        |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>10.1 Phải trả người bán ngắn hạn</b>       | <b>230.561.473.655</b> | <b>166.848.333.781</b> |
| Trong đó,                                     |                        |                        |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú           | 162.489.733.747        | 137.934.967.234        |
| - Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú              | 4.735.943.569          | 13.932.091.494         |
| - Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế             | -                      | 2.673.625.626          |
| - Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt may Nam Định   | 3.299.728              | 9.941.500              |
| - Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa          | 3.324.665.939          | 674.362.496            |
| - Yisun Company Limited                       | -                      | 4.901.728.271          |
| - Công ty CP XNK và DV Tân Thuận Minh         | 145.322.000            | 10.472.000             |
| - Timtex Trading Co.,LTD                      | 9.626.707.200          | -                      |
| - Công ty TNHH hóa chất và thiết bị Thiên Phú | 135.069.552            | 167.436.500            |
| - Công ty TNHH Vũ Minh                        | 91.746.760             | 86.812.000             |
| - Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa              | -                      | 2.147.385.590          |
| - Công ty TNHH May Phú Sinh                   | -                      | -                      |
| - Công ty TNHH TS Phú Yên                     | 337.817.348            | 337.817.348            |
| - Công ty CP IDP                              | -                      | 325.081.075            |
| - Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Kỳ Nguyên   | -                      | 609.009.280            |
| - Công ty TNHH SX TM Bao bì Hồng Nam          | 166.127.760            | 208.395.000            |
| - Công ty TNHH Hà An                          | 863.411.484            | 681.695.492            |
| - Công ty TNHH MTV Co.opmart Nha Trang        | 187.785.382            | 122.636.156            |
| - Các nhà cung cấp khác                       | 48.020.979.186         | 1.314.386.719          |

\* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:

|       |               |                |
|-------|---------------|----------------|
|       | Gốc ngoại tệ  | Gốc ngoại tệ   |
| - USD | 231.763,12    | 525.225,04     |
|       | Tương đương   | Tương đương    |
| - VND | 5.559.997.138 | 12.038.272.203 |

|                                        |          |                       |
|----------------------------------------|----------|-----------------------|
| <b>10.2 Phải trả người bán dài hạn</b> | <b>-</b> | <b>16.738.560.233</b> |
| Trong đó,                              |          |                       |
| - Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú    | -        | 16.738.560.233        |

|                                      |                    |          |
|--------------------------------------|--------------------|----------|
| <b>11.1. Thuế GTGT được khấu trừ</b> | <b>866.227.247</b> | <b>-</b> |
| Trong đó,                            |                    |          |
| - Thuế GTGT được khấu trừ            | 866.227.247        | -        |

| Tại ngày                                              | 30/09/2022            | 01/01/2022           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b> | <b>4.620.640.148</b>  | <b>3.989.250.312</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                      |                       |                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa                 | 3.388.863.942         | 3.333.487.187        |
| - Tiền thuê đất nộp thừa                              | -                     | 59.382.720           |
| - Tiền thuế xuất, nhập khẩu                           | 1.231.776.206         | 596.380.405          |
| <b>Tại ngày</b>                                       | <b>30/09/2022</b>     | <b>01/01/2022</b>    |
| <b>11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>      | <b>14.184.161.495</b> | <b>2.215.068.744</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                      |                       |                      |
| - Thuế GTGT                                           | 8.025.688.035         | 2.118.914.009        |
| - Thuế thu nhập cá nhân                               | 45.590.444            | 96.154.735           |
| - Tiền thuê đất                                       | 6.112.883.016         | -                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG**

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

**11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:**

| Chỉ tiêu                                        | 01/01/2022           |                      | Số phát sinh trong kỳ |                             | 30/09/2022           |                       |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                 | Phải thu             | Phải trả             | Số phải nộp           | Số đã nộp/<br>được khấu trừ | Phải thu             | Phải trả              |
| <b>Thuế phải nộp Nhà nước</b>                   | <b>4.044.627.067</b> | <b>2.215.068.744</b> | <b>22.670.945.541</b> | <b>12.144.093.118</b>       | <b>5.486.867.395</b> | <b>14.184.161.495</b> |
| Thuế GTGT - Nhà máy                             |                      | 1.698.514.194        | 14.363.430.935        | 8.041.643.642               |                      | 8.020.301.487         |
| Thuế GTGT - CN Khánh Hòa                        | -                    | 6.927.187            | 16.783.550            | 18.324.189                  | -                    | 5.386.548             |
| Thuế GTGT - CN HCM                              | -                    | 413.472.628          | (1.279.699.875)       | -                           | 866.227.247          | -                     |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa                    | -                    | 2.118.914.009        | 13.100.514.610        | 8.059.967.831               | 866.227.247          | 8.025.688.035         |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                      | -                    | -                    | 3.417.469.292         | 3.417.469.292               | -                    | -                     |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                          | 596.380.405          | -                    | (504.964.574)         | 130.431.227                 | 1.231.776.206        | -                     |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                    | 3.388.863.942        | -                    | -                     | -                           | 3.388.863.942        | -                     |
| - Tiền thuê đất                                 | 59.382.720           | -                    | 6.172.265.736         | -                           | -                    | 6.112.883.016         |
| - Thuế môn bài                                  | -                    | -                    | 4.000.000             | 4.000.000                   | -                    | -                     |
| - Thuế thu nhập cá nhân                         | -                    | 96.154.735           | 121.425.936           | 171.990.227                 | -                    | 45.590.444            |
| - Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác | -                    | -                    | 360.234.541           | 360.234.541                 | -                    | -                     |
| trong đó:                                       |                      |                      |                       |                             |                      |                       |
| + Thuế nhà thầu nước ngoài                      | -                    | -                    | 237.997.298           | 237.997.298                 | -                    | -                     |
| + Thuế khác                                     | -                    | -                    | 122.237.243           | 122.237.243                 | -                    | -                     |
| + Các khoản phải nộp khác                       | -                    | -                    | -                     | -                           | -                    | -                     |

\* Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

|                                                                     | Tại ngày | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------------------------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                                |          | <b>9.618.571.254</b>   | <b>2.350.227.060</b>   |
| Trong đó,                                                           |          |                        |                        |
| - Trích trước chi phí lãi vay                                       |          | 1.974.696.845          | 847.648.972            |
| - Chi phí trích trước kiểm toán                                     |          | 150.000.000            | 60.000.000             |
| - Trích trước tiền điện                                             |          | 555.133.147            | 1.351.970.761          |
| - Trích trước chi phí hoa hồng                                      |          | 66.901.708             | 89.200.056             |
| - Trích trước các chi phí khác                                      |          | 6.871.839.554          | 1.407.271              |
| <b>13. Phải trả ngắn hạn khác</b>                                   |          | <b>3.364.939.409</b>   | <b>1.626.512.700</b>   |
| Trong đó,                                                           |          |                        |                        |
| - Kinh phí công đoàn                                                |          | 2.170.711.304          | 1.194.723.815          |
| - Bảo hiểm xã hội                                                   |          | 574.192.207            | 6.190.811              |
| - Bảo hiểm Y tế                                                     |          | 232.250.968            | 20.148.764             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                              |          | 6.865.306              | 9.843.646              |
| - Các khoản phải trả , phải nộp khác                                |          | 380.919.624            | 395.605.664            |
| Chi tiết :                                                          |          |                        |                        |
| + Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                     |          | 325.519.624            | 395.605.664            |
| + Tiền bồi thường bảo hiểm nhận được                                |          | -                      | -                      |
| + Các khoản phải trả - khác                                         |          | 55.400.000             | -                      |
| <b>14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>                       |          | <b>276.911.863.906</b> | <b>315.164.267.148</b> |
| Trong đó,                                                           |          |                        |                        |
| <b>* Vay ngắn hạn</b>                                               |          | <b>269.588.563.906</b> | <b>289.203.867.148</b> |
| -Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa          |          | 164.047.375.271        | 184.935.412.649        |
| + VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND                                   |          | 148.862.863.867        | 184.935.412.649        |
| + VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD                                   |          | 15.184.511.404         | -                      |
| -Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa |          | 59.898.980.992         | 59.586.728.523         |
| + BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND                                  |          | 59.898.980.992         | 59.586.728.523         |
| -Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm                           |          | 35.642.207.643         | 26.681.725.976         |
| + Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD                            |          | 35.642.207.643         | 26.681.725.976         |
| - Tổ chức khác                                                      |          | 10.000.000.000         | 18.000.000.000         |
| + Tổ chức khác - VND                                                |          | 10.000.000.000         | 18.000.000.000         |
| <b>* Vay dài hạn đến hạn trả</b>                                    |          | <b>7.323.300.000</b>   | <b>25.960.400.000</b>  |
| -Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa          |          | 7.114.700.000          | 25.543.200.000         |
| + VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND                                   |          | 3.996.000.000          | 15.000.000.000         |
| + VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD                                   |          | 3.118.700.000          | 10.543.200.000         |
| Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:                                     |          |                        |                        |
| + DA nhà máy sản xuất vải dệt kim                                   |          | 7.114.700.000          | 25.543.200.000         |
| -Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa |          | 208.600.000            | 417.200.000            |
| + BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND                                  |          | 208.600.000            | 417.200.000            |
| Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:                                     |          |                        |                        |
| - Mua sắm máy móc thiết bị                                          |          | 208.600.000            | 417.200.000            |

| Tại ngày                                                            | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>14.2 Các khoản vay và nợ dài hạn</b>                             | <b>129.815.461.936</b> | <b>100.384.884.998</b> |
| <i>Trong đó,</i>                                                    |                        |                        |
| <b>* Vay dài hạn</b>                                                | <b>129.815.461.936</b> | <b>100.384.884.998</b> |
| -Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh Hòa          | 79.168.161.936         | 79.737.584.998         |
| + VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND                                   | 44.287.216.761         | 44.049.459.461         |
| + VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD                                   | 34.880.945.175         | 35.688.125.537         |
| Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:                                     |                        |                        |
| - DA nhà máy sản xuất vải dệt kim                                   | 79.168.161.936         | 79.737.584.998         |
| -Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa | 1.147.300.000          | 1.147.300.000          |
| + BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND                                  | 1.147.300.000          | 1.147.300.000          |
| Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:                                     |                        |                        |
| - Mua sắm máy móc thiết bị                                          | 1.147.300.000          | 1.147.300.000          |
| - Tổ chức khác                                                      | 49.500.000.000         | 19.500.000.000         |
| + Tổ chức khác - VND                                                | 49.500.000.000         | 19.500.000.000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022****14.3 BẢNG THEO DÕI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN**

| STT      | Ngân hàng                        | 01/01/2022             | Vay thêm trong kỳ      | Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ | 30/09/2022             |
|----------|----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| <b>1</b> | <b>Vay ngắn hạn</b>              | <b>289.203.867.148</b> | <b>504.298.863.616</b> | <b>523.914.166.858</b>                           | <b>269.588.563.906</b> |
| 1.1      | Ngân hàng BIDV Khánh Hòa         | 59.586.728.523         | 96.765.412.845         | 96.453.160.376                                   | 59.898.980.992         |
| 1.2      | Ngân hàng VCB Khánh Hòa          | 184.935.412.649        | 355.733.007.788        | 376.621.045.166                                  | 164.047.375.271        |
| 1.3      | Ngân hàng MB Khánh Hòa           | -                      | -                      | -                                                | -                      |
| 1.4      | Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm | 26.681.725.976         | 51.800.442.983         | 42.839.961.316                                   | 35.642.207.643         |
| 3.4      | Các đối tượng khác               | 18.000.000.000         | -                      | 8.000.000.000                                    | 10.000.000.000         |
|          |                                  |                        |                        |                                                  |                        |
| <b>2</b> | <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>    | <b>25.960.400.000</b>  | <b>-</b>               | <b>18.637.100.000</b>                            | <b>7.323.300.000</b>   |
| 2.1      | Ngân hàng VCB Khánh Hòa          | 25.543.200.000         | -                      | 18.428.500.000                                   | 7.114.700.000          |
| 2.2      | Ngân hàng BIDV Khánh Hòa         | 417.200.000            | -                      | 208.600.000                                      | 208.600.000            |
|          |                                  |                        |                        |                                                  |                        |
| <b>3</b> | <b>Vay dài hạn</b>               | <b>100.384.884.998</b> | <b>30.253.757.300</b>  | <b>823.180.362</b>                               | <b>129.815.461.936</b> |
| 3.1      | Ngân hàng VCB Khánh Hòa          | 79.737.584.998         | 253.757.300            | 823.180.362                                      | 79.168.161.936         |
| 3.2      | Ngân hàng BIDV Khánh Hòa         | 1.147.300.000          | -                      | -                                                | 1.147.300.000          |
| 3.4      | Các đối tượng khác               | 19.500.000.000         | 30.000.000.000         | -                                                | 49.500.000.000         |
|          |                                  |                        |                        |                                                  |                        |
|          | <b>TỔNG</b>                      | <b>415.549.152.146</b> | <b>534.552.620.916</b> | <b>543.374.447.220</b>                           | <b>406.727.325.842</b> |

| Tại ngày                                   | 30/09/2022             | 01/01/2022             |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>       | <b>465.637.161</b>     | <b>298.484.263</b>     |
| Số dư tại 01/01                            | 298.484.263            | 344.587.617            |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế                | 400.000.000            | -                      |
| Tăng khác                                  | 36.502.900             | 48.713.800             |
| Chi khen thưởng, phúc lợi                  | (269.350.002)          | (94.817.154)           |
| <i>Trong đó,</i>                           |                        |                        |
| <b>15.1 Quỹ khen thưởng</b>                | <b>133.492.081</b>     | <b>15.812.081</b>      |
| Số dư tại 01/01                            | 15.812.081             | 16.812.081             |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế                | 200.000.000            | -                      |
| Tăng khác                                  | 2.980.000              | -                      |
| Chi khen thưởng                            | (85.300.000)           | (1.000.000)            |
| <b>15.2 Quỹ phúc lợi</b>                   | <b>332.145.080</b>     | <b>282.672.182</b>     |
| Số dư tại 01/01                            | 282.672.182            | 327.775.536            |
| Trích từ lợi nhuận sau thuế                | 200.000.000            | -                      |
| Tăng khác                                  | 33.522.900             | 48.713.800             |
| Chi phúc lợi                               | (184.050.002)          | (93.817.154)           |
| <b>16.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>      | <b>235.000.000.000</b> | <b>185.000.000.000</b> |
| <i>Trong đó,</i>                           |                        |                        |
| - Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú          | 56.143.750.000         | 56.143.750.000         |
| - Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú | 45.381.320.000         | 45.381.320.000         |
| - Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế   | 94.845.000.000         | 44.845.000.000         |
| - Vốn góp của đối tượng khác               | 38.629.930.000         | 38.629.930.000         |
| <b>cộng</b>                                |                        |                        |
| <b>16.2 Các quỹ của doanh nghiệp</b>       | <b>25.636.115.722</b>  | <b>24.045.663.659</b>  |
| <i>Trong đó,</i>                           |                        |                        |
| - Quỹ đầu tư phát triển                    | 23.696.115.722         | 22.015.663.659         |
| -Thặng dư vốn cổ phần                      | 1.940.000.000          | 2.030.000.000          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022****16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                          | Vốn đầu tư của CSH     | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>   | <b>185.000.000.000</b> | <b>2.030.000.000</b> | <b>22.015.663.659</b> | <b>(87.296.748.102)</b>           | <b>121.748.915.557</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ                | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Lợi nhuận trong kỳ               | -                      | -                    | -                     | (4.507.542.412)                   | <b>(4.507.542.412)</b> |
| - Tăng khác                        | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Giảm khác                        | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2021</b>   | <b>185.000.000.000</b> | <b>2.030.000.000</b> | <b>22.015.663.659</b> | <b>(91.804.290.514)</b>           | <b>117.241.373.145</b> |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>   | <b>185.000.000.000</b> | <b>2.030.000.000</b> | <b>22.015.663.659</b> | <b>(85.216.296.039)</b>           | <b>123.829.367.620</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ                | 50.000.000.000         | -                    | -                     | -                                 | <b>50.000.000.000</b>  |
| - Lợi nhuận trong kỳ               | -                      | -                    | -                     | 4.290.362.799                     | <b>4.290.362.799</b>   |
| - Tăng khác                        | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                      | -                    | -                     | (400.000.000)                     | <b>(400.000.000)</b>   |
| - Thường cho HĐQT và Ban Kiểm soát | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển      | -                      | -                    | 1.680.452.063         | (1.680.452.063)                   | -                      |
| - Chia cổ tức                      | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Bán cổ phiếu quỹ                 | -                      | -                    | -                     | -                                 | -                      |
| - Giảm khác                        | -                      | (90.000.000)         | -                     | -                                 | <b>(90.000.000)</b>    |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2022</b>   | <b>235.000.000.000</b> | <b>1.940.000.000</b> | <b>23.696.115.722</b> | <b>(83.006.385.303)</b>           | <b>177.629.730.419</b> |

| Tại ngày                                                                         | 30/09/2022        | 01/01/2022        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>17. Cổ phiếu</b>                                                              | <b>23.500.000</b> | <b>18.500.000</b> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                                            | 23.500.000        | 18.500.000        |
| Trong đó :                                                                       |                   |                   |
| + Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú                                             | 5.614.375         | 5.614.375         |
| + Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú                                          | 4.538.132         | 4.538.132         |
| + Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế                                            | 9.484.500         | 4.484.500         |
| + Cổ phiếu của đối tượng khác                                                    | 3.862.993         | 3.862.993         |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                                | 18.500.000        | 18.500.000        |
| <b>cộng</b>                                                                      | <b>23.500.000</b> | <b>18.500.000</b> |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)                                  | 10.000            | 10.000            |
| <b>18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:</b>                             |                   |                   |
| 18.1 Tài sản thuê ngoài                                                          | 295.473.643.000   | 295.473.643.000   |
| 18.2 Ngoại tệ các loại                                                           |                   |                   |
| - Dollar Mỹ (USD)                                                                | 555.779,15        | 488.301,86        |
| 18.3 Nợ khó đòi đã xử lý                                                         | 1.254.389.058     | 1.254.389.058     |
| - Công ty TNHH TMDV Nam Phúc                                                     | 122.968.739       | 122.968.739       |
| - Ông Phan Thế Thông                                                             | 137.134.108       | 137.134.108       |
| - Ông Lê Trung Hải                                                               | 179.714.987       | 179.714.987       |
| * Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ                            |                   |                   |
| - Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà                                          | 814.571.224       | 814.571.224       |
| * Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp |                   |                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG***Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3****Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022****19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa,<br>Vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu<br>hình khác | Cộng            |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                           |                     |                                    |                             |                       |                 |
| + Số dư đầu kỳ                    | 137.754.008.458           | 476.085.739.922     | 11.863.865.454                     | 2.468.993.377               | 108.960.000           | 628.281.567.211 |
| + Tăng trong kỳ                   | 432.077.909               | 16.864.767.232      | 125.000.000                        | -                           | -                     | 17.421.845.141  |
| - Mua trong kỳ                    | -                         | 55.842.000          | -                                  | -                           | -                     | 55.842.000      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 432.077.909               | 16.808.925.232      | 125.000.000                        | -                           | -                     | 17.366.003.141  |
| - Tăng khác                       | -                         | -                   | -                                  | -                           | -                     | -               |
| + Giảm trong kỳ                   | -                         | 51.798.324.588      | 819.544.840                        | -                           | -                     | 52.617.869.428  |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                         | 51.798.324.588      | 819.544.840                        | -                           | -                     | 52.617.869.428  |
| - Giảm khác                       |                           | -                   | -                                  |                             | -                     | -               |
| + Số dư cuối kỳ                   | 138.186.086.367           | 441.152.182.566     | 11.169.320.614                     | 2.468.993.377               | 108.960.000           | 593.085.542.924 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</b> |                           |                     |                                    |                             |                       |                 |
| + Số dư đầu kỳ                    | 71.777.478.369            | 313.891.337.017     | 10.161.111.486                     | 2.424.300.395               | 103.512.000           | 398.357.739.267 |
| + Tăng trong kỳ                   | 2.427.561.559             | 16.149.185.501      | 532.979.703                        | 37.628.614                  | -                     | 19.147.355.377  |
| - Khấu hao trong kỳ               | 2.427.561.559             | 16.149.185.501      | 532.979.703                        | 37.628.614                  | -                     | 19.147.355.377  |
| - Tăng khác                       | -                         |                     | -                                  | -                           | -                     | -               |
| + Giảm trong kỳ                   | -                         | 51.146.815.245      | 800.620.142                        | 225.418.449                 | -                     | 52.172.853.836  |
| - Thanh lý, nhượng bán            | -                         | 51.146.815.245      | 800.620.142                        | 225.418.449                 | -                     | 52.172.853.836  |
| - Giảm khác                       |                           | -                   | -                                  |                             | -                     | -               |
| + Số dư cuối kỳ                   | 74.205.039.928            | 278.893.707.273     | 9.893.471.047                      | 2.236.510.560               | 103.512.000           | 365.332.240.808 |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                           |                     |                                    |                             |                       |                 |
| - Tại ngày đầu kỳ                 | 65.976.530.089            | 162.194.402.905     | 1.702.753.968                      | 44.692.982                  | 5.448.000             | 229.923.827.944 |
| - Tại ngày cuối kỳ                | 63.981.046.439            | 162.258.475.293     | 1.275.849.567                      | 232.482.817                 | 5.448.000             | 227.753.302.116 |

19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                                | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền,<br>bằng sáng chế | ..... | TSCĐ hữu<br>hình khác | Cộng          |
|------------------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------|-------|-----------------------|---------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>                 |                   |                 |                             |       |                       |               |
| + Số dư đầu kỳ                           | 1.909.500.000     | -               | -                           | -     | -                     | 1.909.500.000 |
| + Tăng trong kỳ                          | -                 | -               | -                           | -     | -                     | -             |
| - Mua trong kỳ                           |                   | -               | -                           | -     |                       | -             |
| - Tăng khác                              | -                 |                 | -                           | -     |                       | -             |
| + Giảm trong kỳ                          | -                 | -               | -                           | -     | -                     | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                   | -               |                             |       |                       | -             |
| - Giảm khác                              |                   |                 |                             |       |                       | -             |
| + Số dư cuối kỳ                          | 1.909.500.000     | -               | -                           | -     | -                     | 1.909.500.000 |
| <b><u>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</u></b> |                   |                 |                             |       |                       |               |
| + Số dư đầu kỳ                           | 128.098.473       | -               | -                           | -     | -                     | 128.098.473   |
| + Tăng trong kỳ                          | 31.824.999        | -               | -                           | -     | -                     | 31.824.999    |
| - Khấu hao trong kỳ                      | 31.824.999        | -               |                             |       |                       | 31.824.999    |
| - Tăng khác                              | -                 | -               | -                           | -     |                       | -             |
| + Giảm trong kỳ                          | -                 | -               | -                           | -     | -                     | -             |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                   | -               |                             |       |                       | -             |
| - Giảm khác                              |                   |                 |                             |       |                       | -             |
| + Số dư cuối kỳ                          | 159.923.472       | -               | -                           | -     | -                     | 159.923.472   |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b>            |                   |                 |                             |       |                       |               |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 1.781.401.527     | -               | -                           | -     | -                     | 1.781.401.527 |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 1.749.576.528     | -               | -                           | -     | -                     | 1.749.576.528 |

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                               | <b>9 tháng đầu<br/>năm 2022</b> | <b>9 tháng đầu<br/>năm 2021</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>1. Tổng doanh thu</b>                      | <b>584.790.272.820</b>          | <b>442.787.510.062</b>          |
| <i>Trong đó,</i>                              |                                 |                                 |
| - Doanh thu bán thành phẩm                    | 486.498.845.688                 | 369.492.949.088                 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm            | 21.073.119.561                  | 25.990.315.036                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác            | 77.218.307.571                  | 47.304.245.938                  |
| <b>2. Các khoản giảm trừ:</b>                 | <b>2.831.501.036</b>            | <b>900.425.113</b>              |
| <i>Trong đó,</i>                              |                                 |                                 |
| - Chiết khấu thương mại                       | 3.872.700                       | 9.311.040                       |
| - Giảm giá hàng bán                           | 2.628.447.376                   | 860.240.752                     |
| - Hàng bán bị trả lại                         | 199.180.960                     | 30.873.321                      |
| <b>3. Doanh thu thuần</b>                     | <b>581.958.771.784</b>          | <b>441.887.084.949</b>          |
| <i>Trong đó,</i>                              |                                 |                                 |
| - Doanh thu bán thành phẩm                    | 483.667.344.652                 | 368.592.523.975                 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm            | 21.073.119.561                  | 25.990.315.036                  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác            | 77.218.307.571                  | 47.304.245.938                  |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                    | <b>528.820.510.886</b>          | <b>408.501.776.665</b>          |
| <i>Trong đó,</i>                              |                                 |                                 |
| - Giá vốn của thành phẩm                      | 450.092.836.852                 | 346.115.208.467                 |
| - Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm              | 17.808.034.443                  | 23.525.077.722                  |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác              | 60.919.639.591                  | 38.861.490.476                  |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>       | <b>1.607.811.400</b>            | <b>846.280.645</b>              |
| <i>Trong đó,</i>                              |                                 |                                 |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay         | 256.255.952                     | 9.272.879                       |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                       | 1.054.023.561                   | 57.056.857                      |
| - Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối kỳ | 297.531.887                     | 779.950.909                     |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>                   | <b>17.444.911.045</b>           | <b>15.759.377.079</b>           |
| <i>Trong đó,</i>                              |                                 |                                 |
| - Chi phí lãi vay                             | 14.642.908.879                  | 15.298.758.355                  |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                        | 889.110.575                     | 398.548.654                     |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         | 1.912.891.591                   | 52.270.950                      |
| - Chi phí tài chính khác                      | -                               | 9.799.120                       |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>                    | <b>6.576.627.842</b>            | <b>6.433.173.771</b>            |
| <i>Trong đó,</i>                              |                                 |                                 |
| - Chi phí cho nhân viên                       | 63.624.778                      | 373.771.562                     |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng         | 8.859.500                       | 5.571.092                       |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                       | 11.549.997                      | 11.549.997                      |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 4.806.787.382                   | 4.683.367.172                   |
| - Chi phí khác                                | 1.685.806.185                   | 1.358.913.948                   |

|                                                           | 9 tháng đầu<br>năm 2022 | 9 tháng đầu<br>năm 2021 |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>17.744.768.396</b>   | <b>18.712.215.928</b>   |
| <i>Trong đó,</i>                                          |                         |                         |
| - Chi phí cho nhân viên                                   | 7.452.721.430           | 9.116.782.345           |
| - Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng                     | 350.180.248             | 221.789.931             |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định                        | 857.343.090             | 1.354.920.257           |
| - Thuế phí và lệ phí                                      | 5.220.591.397           | 4.740.210.321           |
| - Chi phí dự phòng các khoản phải thu                     | -                       | -                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 444.405.332             | 376.605.927             |
| - Chi phí khác                                            | 3.419.526.899           | 2.901.907.147           |
| <b>9. Thu nhập khác</b>                                   | <b>1.492.299.182</b>    | <b>2.567.876.609</b>    |
| <i>Trong đó,</i>                                          |                         |                         |
| - Thu bán, thanh lý tài sản cố định                       | 1.900.462.000           | 441.900.000             |
| - Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý | 445.015.593             | -                       |
| - Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định           | 1.455.446.407           | 441.900.000             |
| - Tiền bồi thường                                         | 35.528.558              | -                       |
| - Lãi phạt vi phạm hợp đồng                               | -                       | 1.645.223.227           |
| - Các khoản thu nhập khác                                 | 1.324.217               | 480.753.382             |
| <b>10. Chi phí khác</b>                                   | <b>10.181.701.398</b>   | <b>260.679.560</b>      |
| <i>Trong đó,</i>                                          |                         |                         |
| - Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp                       | -                       | 251.286.629             |
| - Các khoản chi phí khác                                  | 10.181.701.398          | 9.392.931               |
| <b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>            | <b>591.098.883.651</b>  | <b>385.824.532.399</b>  |
| <i>Trong đó,</i>                                          |                         |                         |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 336.456.145.235         | 241.557.000.888         |
| - Chi phí nhân công                                       | 113.301.145.148         | 66.766.409.104          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                   | 19.179.180.376          | 19.453.411.807          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 121.753.114.557         | 48.697.296.046          |
| - Chi phí khác bằng tiền                                  | 409.298.335             | 9.350.414.554           |

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Nha Trang, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đặng Vũ Hùng